

Mã văn bản: 2098/QĐ-VTP-CLKD
Số văn bản: 2098
Ngày ban hành: 10/07/2020

VIETTEL
post
Mạng chuyển phát nhanh rộng khắp

BẢNG GIÁ VẬN CHUYỂN HÀNG NGUYÊN CHUYẾN

Ban hành theo quyết định số: /QĐ-VTP-CLKD ngày .../.../2020 - Áp dụng từ ngày .../.../2020

1. Bảng giá vận chuyển hàng nguyên chuyến tuyến ngắn (đến 500 km):

Loại xe	Đơn giá (đồng/km)	Loại xe	Đơn giá (đồng/km)
1,25 tấn	17,500	7 tấn	26,000
3,5 tấn	22,500	13 tấn	30,000
5 tấn	24,000	> 13 tấn	35.000

2. Bảng giá vận chuyển hàng nguyên chuyến đường dài (trên 500 km):

Loại xe	Đơn giá (đồng/km)		Giá ưu đãi tính theo chuyến (đồng/chuyến)	
	Đến 800km	Trên 800km	Bắc <=> Nam	
			Bắc => Nam	Nam => Bắc
13 tấn	15,500	13,000	16,000,000	22,000,000
≤ 18 tấn	19,000	15,500	20,000,000	25,000,000
Cont 40	21,000	19,500	25,000,000	30,000,000

* Ghi chú

- Giá cước = Km phát sinh x Đơn giá.
- Đơn giá trên đã bao gồm giá cầu đường, chưa bao gồm vé phà (nếu có) và chưa gồm thuế VAT.
- Đơn giá vận chuyển không bao gồm cước phí lên xuống hàng, phí trung chuyển vào những đoạn đường phức tạp (đường bé, đường cấm, đồi núi, sông ngòi, kênh rạch...) và phí trả hàng cho mỗi điểm trên chặng vận chuyển.
- Đối với đơn hàng vận chuyển có khoảng cách từ điểm nhận hàng đến điểm giao hàng cuối cùng nhỏ hơn 30km, cộng thêm phí mở cửa là 200.000 đồng/chuyến xe.
- Đối với vận chuyển đường dài trên 800km, theo chiều từ Bắc vào Nam, đơn giá theo đồng/km được tính bằng 75% đơn giá nêu trên.
- Đối với đơn giá vận chuyển Bắc Nam theo chuyến:
 - + Miền Bắc bao gồm Tp. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc.
 - + Miền Nam bao gồm Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.
- Số km vận chuyển được đo trên website: vietbando.com.
- Đối với các đơn hàng có địa điểm giao hoặc nhận tại các tỉnh miền núi, thu thêm phụ phí vùng sâu, vùng xa bằng 10% giá cước. Các tỉnh miền núi gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Đắc Nông, Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum.
- Đơn giá trên được lập từ thời điểm 05/07/2020 giá dầu Diezen = 12.110 đồng/lít, khi có chính sách về giá dầu Diezel, giá cả thị trường có sự thay đổi, hai bên bàn bạc và thống nhất lại.



Hãy nhớ theo cách của Viettel

19008095

www.Viettelpost.com.vn



Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Mã văn bản: 2098/QĐ-VTP-CLKD
Số văn bản: 2098
Ngày ban hành: 10/07/2020

PHỤ PHÍ:

TT	Loại xe	Lưu ca xe 1 ngày (đồng)	Bốc xếp thủ công 1 đầu (đồng)	Phí rút 1 điểm (đồng)	Giao hàng nhiều điểm (đồng/điểm)
1	≤ 1,25 tấn	800,000	300,000	200,000	250,000
2	≤ 3,5 tấn	1,200,000			
3	≤ 5 tấn	1,500,000	400,000	250,000	360,000
4	≤ 7 tấn	1,800,000	500,000	350,000	
5	13 tấn	2,000,000	1,500,000	350,000	
6	≤ 18 tấn	2,200,000	2,000,000	400,000	480,000
7	Cont 40	2,500,000	2,500,000	500,000	

● **KÍCH THƯỚC XE:**

Loại xe	Trọng Tải	Kích thước (mm)			Thể tích (m ³)
		Dài	Rộng	Cao	
Suzuki	500kg	1,700	1,100	1,100	2.06
KIA	830kg	3,120	1,620	1,670	8.44
ISUZU	900kg	3,400	1,650	1,750	9.82
Toyota	1000kg	2,100	1,800	1,300	4.91
ISUZU	1250kg	3,150	1,720	1,720	9.32
Ford transit	1350kg	3,300	1,780	1,680	9.87
ISUZU	1650 Kg	4,400	1,860	1,860	15.22
HYUNDAI	2500KG	4,350	1,920	1,900	15.87
ISUZU	2700kg	5,140	1,900	1,700	16.60
HINO	3085 Kg	5,060	2,040	1,870	19.30
ISUZU	3200Kg	5,200	2,100	1,860	20.31
ISUZU	3400Kg	5,320	2,020	2,200	23.64
ISUZU	3450Kg	5,210	2,100	1,890	20.68
HYUNDAI	3500KG	5,000	2,050	2,060	21.12
ISUZU	4000Kg	5,500	2,090	2,050	23.56
HINO	4500 kg	6,700	2,350	2,050	32.28
ISUZU	4700Kg	5,680	2,100	1,980	23.62
ISUZU	4800Kg	6,500	2,230	2,060	29.86
ISUZU	5000Kg	5,920	2,170	2,100	26.98
ISUZU	6700Kg	7,900	2,350	2,300	42.70
ISUZU	13000 Kg	9,400	2,380	2,320	51.90
HINO	13100 kg	9,200	2,360	2,350	51.02
ISUZU	14000 Kg	9,300	2,320	2,500	53.94
AUMANC	17900 Kg	9,560	2,360	2,470	55.73
Xe đầu kéo	35000 Kg	12,100	2,350	2,600	73.93



Hãy nói theo cách của Viettel

19008095

www.Viettelpost.com.vn



Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm